TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 298/2026/DS-PT
Ngày: 10/6/2026
V/v: "Tranh chấp QSD đất".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lại Hiệp Phong
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thành Quang
Ông Đoàn Văn Thậm

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nàng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Lành - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 11/5/2026 và 10/6/2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 107/2026/TLPT-DS ngày 27 tháng 02 năm 2026 về *"*Tranh chấp quyền sử dụng đất*"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 271/2025/DS-ST ngày 25 tháng 11 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực A - An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 158B/2026/QĐXX-PT ngày 19/3/2026 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1955; có mặt.

Địa chỉ: Ấp Đ, xã V, huyện B, tỉnh Kiên Giang (nay là ấp Đ, xã V, tỉnh An Giang).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ: Luật sư Phạm Văn C thuộc Đoàn luật sư tỉnh An Giang; có mặt.

Bị đơn: Ông Nguyễn Hữu T, sinh năm 1963; vắng mặt.

Địa chỉ: Ấp Đ, xã V, huyện B, tỉnh Kiên Giang (nay là ấp Đ, xã V, tỉnh An Giang).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông Nguyễn Hữu T: Luật sư Lê Văn B, sinh năm 1991; có mặt.

Địa chỉ: Đường A, Phường B, thành phố C, tỉnh Cà Mau (nay là đường B, phường T, tỉnh Cà Mau).

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1967; vắng mặt.

Địa chỉ: Ấp Đ, xã V, huyện B, tỉnh Kiên Giang (nay là ấp Đ, xã V, tỉnh An Giang).

2. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1950; vắng mặt.

Địa chỉ: Ấp B, xã V, huyện B, tỉnh Kiên Giang (nay là ấp B, xã V, tỉnh An Giang).

3. Bà Lê Thị K, sinh năm 1951; (đã chết ngày 06/4/2022).

4. Ông Nguyễn Văn N – sinh năm 1952; vắng mặt.

Địa chỉ: Ấp B, xã V, huyện B, tỉnh Kiên Giang (nay là ấp B, xã V, tỉnh An Giang).

Người làm chứng: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1986; vắng mặt.

Địa chỉ: Ấp B, xã V, huyện B, tỉnh Kiên Giang (nay là ấp B, xã V, tỉnh An Giang).

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 28/3/2021, bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ trình bày:

Vào năm 1988, mẹ ruột của bà Đ là cụ Lê Thị K có cho bà diện tích đất là 300m^2 đất vườn tạp, ngang 10 mét, dài 30 mét, vị trí đất tại xóm C thuộc ấp Đ, xã V, huyện B, tỉnh Kiên Giang. Cụ K chỉ nói miệng về việc tặng cho nhưng tất cả anh chị em trong gia đình đều biết rõ.

Đến năm 2009, cụ K bị bệnh qua đời. Đến năm 2018, anh chị em tổ chức cuộc họp gia đình thống nhất cho em trai bà là Nguyễn Hữu T được chuyển quyền sử dụng đất của cha mẹ để lại. Lúc đó, bà Đ có yêu cầu Nguyễn Hữu T phải cắt giao lại 300m^2 đất vườn tạp mà mẹ bà đã cho bà vào năm 1988 như đã hứa khi T làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất.

Đến ngày 11/3/2020, anh chị em trong gia đình có tổ chức cuộc họp gia đình tất cả anh chị em đều thừa nhận cụ K có cho bà diện tích 300m^2 đất vườn tạp vào năm 1988 và đều ký tên xác nhận.

Đến ngày 30/6/2020, Nguyễn Hữu T được Uỷ ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 2.414m^2 gồm: nhà ở 400m^2, đất vườn tạp 2.014m^2. Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thì Nguyễn Hữu T lại không giao trả lại cho bà 300m^2 đất vườn tạp như đã hứa.

Phần đất đang tranh chấp do ông T canh tác, sử dụng. Trên đất hiện tại không có nhà cửa cây cối gì, đất hiện tại bỏ hoang. Vị trí đất tranh chấp chưa có mốc ranh nhưng có thỏa thuận miệng diện tích đất chia cho bà giáp với ông Lê Cẩm B, phía đất còn lại là giáp với phần đất còn lại của ông T.

Bà xác định là bà không có mua bán chuyển nhượng gì với ông T, bà khẳng định là bà không có giao số tiền 55.000.000đ (năm mươi lăm triệu đồng) cho ông T như ông T trình bày nên không đồng ý nhận lại số tiền 55.000.000đ

(năm mươi lăm triệu đồng) theo ý kiến của ông T mà chỉ yêu cầu phía ông T giao diện tích đất thổ cư ngang 10m x dài 30m cho bà như thỏa thuận.

Bị đơn ông Nguyễn Hữu T trình bày:

Nguồn gốc 2.414m^2 đất ông đang sử dung do cha mẹ là cụ Nguyễn Hữu T1 và cụ Lê Thị K để lại cho ông sự dụng. Ông ở chung nhà với cha mẹ, các anh chị của ông đều đã có gia đình và đã được cha mẹ cho đất sử dụng riêng.

Khoảng tháng 10/2018, gia đình khó khăn nên ông có chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Đ diện tích đất 150m^2 (ngang 5 mét, dài 30m) đất trồng cây lâu năm với số tiền là 60.000.000đ.

Đến khoảng tháng 11/2019, ông tiếp tục chuyển nhượng thêm cho bà Đ 150m^2 đất (ngang 5 mét, dài 30m) với số tiền là 70.000.000đ. Cả 02 lần chuyển nhượng đất, bà Đ còn nợ lại 75.000.000đ, bà Đ kêu ông làm giấy tờ đi rồi kêu con gửi tiền về trả. Do ông cần tiền nên ông đến gặp bà Đ để đòi số tiền còn lại thì bà Đ không chịu trả mà yêu cầu ông phải làm giấy nên ông đã ký vào "Biên bản họp nội bộ thân nhân ngày 11/3/2020" và đi nhờ mấy anh chị của ông ký.

Hiện nay, bà Đ không thừa nhận việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông và bà Đ mà cho là con của bà nhận chuyển nhượng đất với ông. Con của bà Đ đã khởi kiện tranh chấp Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dung đất với ông. Nay, ông không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà Đ vì không có chuyển nhượng quyền sử dụng đất như bà Đ trình bày.

Bà Nguyễn Thị N trình bày: Bà là chị thứ 2 của ông Nguyễn Hữu T và bà Nguyễn Thị Đ. Vào khoảng tháng 3/2020, Nguyễn Hữu T có nhờ bà ký tên vào tờ giấy với nội dung là: "Mẹ ruột tôi có cho bà Nguyễn Thị Đ một diện tích đất vườn tạp". Nhưng thực tế, bà ký giấy là để bà Đ trả phần tiền còn lại cho Nguyễn Hữu T và để tránh nộp thuế cho nhà nước.

Khi bà và mấy đứa em bà ký giấy xong thì bà Đ nói ngược lại "Đất này của mẹ ruột cho, không chịu trả phần tiền còn lại". Trước sự ngang ngược của bà Đ, bà yêu cầu Tòa án quyết định cho Nguyễn Hữu T được tiếp tục sử dụng phần đất tranh chấp.

Bà Lê Thị K trình bày: Bà là chị thứ 3 của ông Nguyễn Hữu T và bà Nguyễn Thị Đ.

Vào khoảng tháng 3/2020, em bà là Nguyễn Hữu T có nhờ bà ký tên vào tờ giấy mẹ cho ngang 10m dài 30m là 2 nền nhà nhưng thật sự là em của bà chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Đ là hai nền nhà ngang 10m dài 30m giá tiền 130.000.000đ nhưng trả được 55.000.000đ. Khi ký tên vào biên bản, thì bà Đ không trả số tiền còn lại và tranh chấp với T.

Trước sự ngang ngược của Đ, bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho Nguyễn Hữu T được tiếp tục sử dụng đất vì đất đã được Nhà nước cấp hợp pháp.

Ông Nguyễn Văn N trình bày: Tháng 3/2020, các anh chị em của ông có làm biên bản với nội dung mẹ ruột là cụ Lê Thị K có cho bà Nguyễn Thị Đ phần đất có diện tích 300m^2 nhằm mục đích để bà Đ không phải đóng thuế khi mua đất của Nguyễn Hữu T. Vì trước đó Nguyễn Hữu T có hứa bán 300m^2 cho bà Đ.

Nay, bà Đ kiện Nguyễn Hữu T đòi 300m^2 đất, cho rằng đây là đất của mẹ cho là không đúng sự thật, đất này là của Nguyễn Hữu T, khi còn sống mẹ ông là cụ Lê Thị K không có cho bà Đ 300m^2 đất như bà Đ trình bày.

Bà Nguyễn Thị T trình bày: Bà là vợ của ông Nguyễn Hữu T. Phần đất đang tranh chấp có nguồn gốc là của cha mẹ chồng bà để lại cho chồng bà và ông T đã được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông T đứng tên.

Việc tranh chấp đất giữa bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Hữu T như thế nào bà không biết và không có liên quan gì đến bà. Bà đồng ý giao hết cho ông Nguyễn Hữu T toàn quyền quyết định và đề nghị được vắng mặt khi Toà án triệu tập.

Người làm chứng chị Nguyễn Thị N trình bày: Bà là con gái của ông Nguyễn Hữu H, hiện tại cha bà đã mất. Bà Đ kiện chú Nguyễn Hữu T đòi 300m^2 đất cho rằng đây là đất của của bà nội cho là không đúng sự thật. Đất này là của chú Nguyễn Hữu T, khi còn sống bà nội bà không có cho bà Đ 300m^2 đất như bà Đ trình bày.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 271/2025/DS-ST ngày 25 tháng 11 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực A - An Giang đã quyết định:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ về việc yêu cầu buộc ông Nguyễn Hữu T phải giao trả và sang tên, tách thửa cho bà Đ diện tích đất là 300m^2, loại đất vườn tạp thuộc thửa số 01, tờ 114-2017, vị trí đất tại xóm C, ấp Đ, xã V, huyện B, tỉnh Kiên Giang, nay là ấp Đ, xã V, tỉnh An Giang.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm của tuyên về án phí, chi phí tố tụng và báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 08 tháng 12 năm 2025, bị đơn bà Nguyễn Thị Đ có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Đề nghị hủy bản án sơ thẩm, xem xét xác định lại chữ ký của các thành viên gia đình có quyền thừa kế đã đồng ý ký tên trong biên bản cuộc họp nội bộ gia đình để phân chia tài sản của cha mẹ được lập ngày 11/3/2020; Buộc ông Nguyễn Hữu T phải giao trả và chuyển quyền sử dụng 300m^2 loại đất vườn tạp cho bà sử dụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Đ trình bày ý kiến: Thay đổi kháng cáo không yêu cầu hủy án sơ thẩm, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn cho rằng:

Căn cứ Biên bản cuộc họp nội bộ gia đình vào năm 2020 thể hiện ông T cùng với các anh chị em thống nhất cho bà Đ 300m^2 đất trong phần đất của cha mẹ để lại. Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông T lại cho rằng có thoả thuận chuyển nhượng đất cho bà Đ hai lần 300m^2 đất. Tuy nhiên, thực tế không có việc chuyển nhượng đất với bà Đ. Theo biên bản hòa

giải tranh chấp đất đai thì không phải là bà Đ nhận chuyển nhượng đất với ông T mà là con gái của bà Đ là La Cẩm Yến. Bà Đ chỉ là người được con gái ủy quyền tham gia hòa giải tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng. Do đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên Bản án của Toà khu vực A đã tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng đất vô hiệu.

Vì vậy, đề nghị Toà chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, buộc ông T giao trả 300m^2 đất cho bà Đ sử dụng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn cho rằng:

Về tài liệu chứng cứ bên nguyên đơn nộp thể hiện giữa bà Y và ông T có chuyển nhượng đất nhưng không thể hiện phần đất nào; Biên bản họp mặt gia tộc không đủ giá trị pháp lý, không phải là hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất. Bởi lẽ, ông T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Biên bản họp gia đình vào năm 2018; tất cả các anh chị em ruột của bà Đ và ông T đều xác định phần đất tranh chấp là do cha mẹ để lại cho ông T vì ông T là con út. Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện VKSND tỉnh An Giang phát biểu quan điểm:

Về việc tuân thủ pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, phúc xử: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 271/2025/DS-ST ngày 25 tháng 11 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực A - An Giang.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, nguyên đơn, bị đơn và người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án đã được Toà án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên toà đến lần thứ 2 nhưng vắng mặt. Xét, sự vắng mặt của họ không cản trở việc xét xử nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người này theo quy định.

[2] Về nội dung:

Bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Hữu T thống nhất xác định diện tích đất đang tranh chấp theo đo đạc thực tế là 299,4m^2 tọa lạc tại ấp Đ, xã V, huyện B, tỉnh Kiên Giang (nay là ấp Đ, xã V, tỉnh An Giang), nằm trong tổng diện tích

2.414,3m^2 thuộc thửa đất số 01, tờ bản đồ số 114-2017, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CU 952592 do UBND huyện B cấp ngày 30/6/2020 cho ông Nguyễn Hữu T đứng tên.

Bà Đ yêu cầu ông T phải giao trả và chuyển quyền sử dụng phần đất tranh chấp nêu trên cho bà được toàn quyền sử dụng.

Ông T cho rằng nguồn gốc đất tranh chấp là cụ ông Nguyễn Hữu T1 và cụ bà Lê Thị K để lại cho ông sử dụng và ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ông không đồng ý trả đất theo yêu cầu của bà Đ.

[3] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị Đ, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Về nguồn gốc đất tranh chấp, các đương sự đều thống nhất là của cha mẹ là cụ ông Nguyễn Hữu T1 và cụ bà Lê Thị K để lại. Diện tích đất trên ông T đang sử dụng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CU 952592 vào ngày 30/6/2020 của Uỷ ban nhân dân huyện B cấp.

Bà Đ xác định sau khi cha mẹ qua đời, năm 2018 gia đình có tổ chức cuộc họp gia đình thống nhất cho ông T được chuyển quyền sử dụng ruộng đất của cha mẹ để lại cho ông T sử dụng. Lúc đó, ông T có hứa sau khi được quyền sử dụng sẽ cắt giao lại cho bà 300m^2 đất. Khi ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông T không thực hiện như đã hứa.

Quá trình giải quyết vụ án, bà Đ cung cấp "Biên bản họp nội bộ thân nhân" ngày 11/3/2020 thể hiện: anh chị em trong gia đình có tổ chức cuộc họp gia đình thừa nhận mẹ bà là cụ bà Lê Thị K có cho bà diện tích 300m^2 đất vườn tạp vào năm 1988. Khi lập biên bản, tất cả anh chị em trong gia đình đều ký tên xác nhận, bà Đ cho rằng khi đó ông T cũng ký tên nhưng không thực hiện theo nội dung đã thoả thuận. Thấy rằng, phần đất tranh chấp đã được ông T đăng ký kê khai từ ngày 18/10/2017 và được Uỷ ban nhân dân xã ký xác nhận ngày 21/11/2018. Trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông T thể hiện: "Biên bản họp mặt gia đình" ngày 02/11/2018, biên bản có đầy đủ các thành viên trong gia đình và bà Đ ký tên, còn "Biên bản họp nội bộ thân nhân" ngày 11/3/2020 do bà Đ cung cấp được lập sau khi ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Mặt khác, trong lời khai của bà Nguyễn Thị N, bà Lê Thị K, ông Nguyễn Văn N (những người này đều là anh, chị, em ruột của bà Đ và ông T) đều xác định: phần đất mà bà Đ đang tranh chấp với ông T là do cha mẹ để lại cho riêng ông T vì ông T là con út ở chung chăm sóc cha mẹ. Từ trước đến nay, các ông bà không được biết việc cụ bà tặng cho bà Đ phần đất nêu trên. Việc các anh chị em trong gia đình đồng ý ký tên vào "Biên bản họp nội bộ thân nhân" ngày 11/3/2020 là do được biết bà Đ có nhận chuyển nhượng đất của ông T và các anh chị em đồng ý ký tên để bà Đ được miễn tiền thuế chuyển quyền sử dụng đất.

Bà Đ kháng cáo nhưng không cung cấp thêm được tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đ là phù hợp quy định của pháp luật.

Trong giai đoạn xét xử phúc thẩm, bà Đ cung cấp cho Tòa án Bản án số 38/2025/DS-ST ngày 29/5/2025 của Tòa án nhân dân huyện B xét xử vụ án về việc "tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất" giữa nguyên đơn bà La Cẩm Y (là con của bà Đ) với bị đơn ông Nguyễn Hữu T, tổng diện tích đất chuyển nhượng của hai thửa là 300m^2 đất tại thửa số 01, tờ bản đồ số 114-2017, đất tọa lạc tại xóm C, ấp Đ, xã V, huyện B, tỉnh Kiên Giang cũ; giá chuyển nhượng tổng cộng hai thửa là 130.000.000đ, bà Y đã giao tiền cho ông T hai lần với tổng số tiền 55.000.000đ. Tuy nhiên, phần đất hai bên chuyển nhượng không thể hiện vị trí, tọa độ cụ thể nên không xác định được có liên quan đến phần đất hiện nay ông T và bà Đ đang tranh chấp hay không. Bà Đ cũng xác định phần đất chuyển nhượng giữa ông T và bà Y không phải là đất tranh chấp giữa bà và ông T nên không xác định bà Y là người có quyền lợi liên quan trong vụ án này.

[4] Trên cơ sở các phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 271/2025/DSST ngày 25 tháng 11 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực A – An Giang.

[5] Về chi phí đo đạc và thẩm định giá: Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị Đ về việc tự nguyện chịu chi phí đo đạc và chi phí định giá.

[6] Về án phí phúc thẩm: Căn cứ vào khoản 3 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 21/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, bà Đ được miễn án phí do là người cao tuổi.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự,

Điều 459, 500, 501, 502 và 503 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 166, 170 Luật Đất đai năm 2013; điểm khoản 1, Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

- Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ.

- Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 271/2025/DSST ngày 25 tháng 11 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực A – An Giang.

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ về việc yêu cầu buộc ông Nguyễn Hữu T phải giao trả và sang tên, tách thửa cho bà Đ diện tích đất là 300m^2, loại đất vườn tạp thuộc Thửa số 01, tờ 114-2017, vị trí đất tại xóm C, ấp Đ, xã V, huyện B, tỉnh Kiên Giang, nay là ấp Đ, xã V, tỉnh An Giang.

2. Về chi phí đo đạc và thẩm định giá: Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị Đ về việc tự nguyện nộp chi phí đo đạc là 1.577.000đ (Một triệu, năm trăm bảy mươi bảy nghìn đồng) và chi phí định giá là 6.500.000đ (Sáu triệu, năm trăm nghìn đồng), tổng cộng hai khoản là 8.077.000đ (Tám triệu, không trăm bảy mươi bảy nghìn đồng), bà Đ đã nộp xong.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Đ được miễn án phí do là người cao tuổi, được nhận lại 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0006509 ngày 09/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Kiên Giang nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực B, Thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
-Toà phúc thẩm TANDTC tại TPHCM;
- Viện Phúc thẩm 3;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND khu vực B - AG;
- Phòng THADS khu vực B - AG;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lại Hiệp Phong